

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	18,488,000	9,265,329	9,222,671	797,980	1,185,410	719,766	675,604	1,023,970	909,587	959,402	732,652	738,879	798,010	681,411
A. Chi cân đối NSDP	18,488,000	9,265,329	9,222,671	797,980	1,185,410	719,766	675,604	1,023,970	909,587	959,402	732,652	738,879	798,010	681,411
I. Chi đầu tư phát triển	7,481,382	4,588,576	2,892,806	156,800	758,919	338,135	149,100	234,920	372,295	117,740	333,725	185,570	129,605	115,997
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7,462,782	4,569,976	2,892,806	156,800	758,919	338,135	149,100	234,920	372,295	117,740	333,725	185,570	129,605	115,997
a. Vốn trong nước	7,462,782	4,569,976	2,892,806	156,800	758,919	338,135	149,100	234,920	372,295	117,740	333,725	185,570	129,605	115,997
- Vốn cân đối theo phân cấp	507,840	207,330	300,510	29,400	25,095	22,575	31,500	34,020	23,415	31,500	26,985	25,830	25,725	24,465
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	1,068,900	1,068,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	284,116	284,116												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4,738,326	2,146,030	2,592,296	127,400	733,824	315,560	117,600	200,900	348,880	86,240	306,740	159,740	103,880	91,532
- Từ nguồn thu XSKT	833,600	833,600												
- Từ nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	30,000	30,000												
b. Vốn ngoài nước	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18,600	18,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	8,802,907	3,071,818	5,731,089	509,898	382,018	328,124	471,690	762,077	472,928	767,465	384,269	538,820	593,322	520,478
1. Chi sự nghiệp kinh tế	2,515,194	1,139,452	1,375,742	139,413	120,985	95,603	73,373	139,136	129,229	153,168	91,346	149,866	144,106	139,517
Trong đó: Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	61,900	61,900	-											
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88,722	24,722	64,000	6,000	6,000	6,000	5,000	5,000	6,000	7,000	5,000	6,000	6,000	6,000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,166,882	640,970	2,525,912	232,063	144,280	127,483	239,168	352,620	190,037	376,383	161,773	211,896	258,486	231,723

[illegible]